TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/02/2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến;

2. Ông Phan Hữu Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Kim Ch1, sinh năm 1972; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 03, ấp V, xã Vĩnh H, huyện Ch, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 03, ấp V, xã Vĩnh H, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Trần Kim Ch1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn Đ chung sống với nhau từ đầu năm 1987 (qua Tết âm lịch), hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà về chung sống với gia đình cha mẹ chồng. Đến năm 1989, bà và ông Đ mua đất cất nhà ra riêng gần nhà cha mẹ bà, làm ăn sinh sống. Bà và ông Đ sống êm ấm được khoảng hơn 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông Đ sinh ra nhậu nhẹt thường

xuyên, lại có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bỏ bê gia đình, vợ con. Ông Đ thường xuyên kiếm chuyện, mắng chửi, nhục mạ bà vô cớ, thậm chí còn đánh đập bà nhiều lần, hàng xóm ai cũng biết… Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm, vợ chồng không còn tôn trọng và tin tưởng nhau, gia đình không còn êm ấm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, do mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Đ.

- Về quan hệ con chung: có 03 con chung tên là: Phạm Văn Y, sinh ngày 13/02/1988, Phạm Ngọc Nhiên, sinh ngày 24/11/1991 và Phạm Ngọc Nhiển, sinh ngày 10/11/1993. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Phạm Văn Đ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông Đ đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng ông Đ không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Bà Trần Kim Ch1 và ông Phạm Văn Đ kết hôn với nhau vào năm 1987 (qua Tết âm lịch nhằm ngày 29/01/1987 dương lịch), hôn nhân do quen biết, tự nguyện chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Do đó hôn nhân của ông, bà đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà Ch1 và ông Đ không được công nhận là hôn nhân hợp pháp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ch1 và ông Đ.

Về con chung: đã trưởng thành đề nghị không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: bà Ch1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn ông Phạm Văn Đ có nơi cư trú tại: tổ 03, ấp Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Kim Ch1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn Đ, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Ngày 06/02/2024, nguyên đơn bà Trần Kim Ch1 có đơn xin xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn ông Phạm Văn Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim Ch1 thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn bà Ch1 trình bày bà và ông Phạm Văn Đ chung sống với nhau từ đầu năm 1987 (qua Tết âm lịch), hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Bà và ông Đ sống êm ấm được khoảng hơn 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Ch1 trình bày do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, ông Đ sinh ra nhậu nhẹt thường xuyên, lại có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bỏ bê gia đình, vợ con, ông Đ thường xuyên kiếm chuyện, mắng chửi, nhục mạ bà vô cớ, thậm chí còn đánh đập bà nhiều lần, hàng xóm ai cũng biết… Từ đó dẫn đến vợ chồng không còn tôn trọng và tin tưởng nhau, gia đình không còn êm ấm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Đ nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do, cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này chứng tỏ ông Đ không có nguyện vọng đoàn tụ với bà Ch1. Tất cả điều này cho thấy tình cảm giữa bà Ch1 và ông Đ đã thật sự rạn nứt, hôn nhân giữa ông, bà đã chấm dứt trên thực tế.

Bà Ch1 trình bày bà và ông Đ chung sống với nhau từ đầu năm 1987 (qua Tết âm lịch), cụ thể ngày 01/01/1987 - âm lịch tương ứng là ngày 29/01/1987 – dương lịch, như vậy quan hệ vợ chồng của bà Ch1, ông Đ được xác lập sau ngày 03/01/1987 nên không được xem là hôn nhân thực tế. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: *“Từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.”

Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật hôn nhân gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết, do đó các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được áp dụng để giải quyết mối quan hệ hôn nhân giữa bà Ch1 và ông Đ.

Tại Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Toà án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này."*

Do bà Ch1 và ông Đ từ khi chung sống đến nay không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ch1 và ông Đ.

[2.2] Về quan hệ con chung: có ba con chung tên là: Phạm Văn Y, sinh ngày 13/02/1988, Phạm Ngọc Nhiên, sinh ngày 24/11/1991 và Phạm Ngọc Nhiển, sinh ngày 10/11/1993, hiện các con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Ch1 trình bày tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Trần Kim Ch1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004284 ngày 21/11/2023 của Ch1 cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim Ch1.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Kim Ch1 và ông Phạm Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: có ba con chung tên là: Phạm Văn Y, sinh ngày 13/02/1988, Phạm Ngọc Nhiên, sinh ngày 24/11/1991 và Phạm Ngọc Nhiển, sinh ngày 10/11/1993. Hiện tại con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: Bà Trần Kim Ch1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004284 ngày 21/11/2023 của Ch1 cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Về quyền kháng cáo: Bà Trần Kim Ch1 và ông Phạm Văn Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hanh;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các

ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)